

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2021

- | | |
|--|-------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN |

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 10/2021

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		817 779 014 927	1 074 808 727 188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88 301 839 145	290 989 283 755
1. Tiền	111		48 301 839 145	86 819 283 755
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 000 000 000	204 170 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		164 600 000 000	2 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		164 600 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		513 825 019 411	732 611 807 647
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		514 406 461 047	742 699 329 701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20 470 627 275	21 202 506 468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16 099 409 002	5 365 700 568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 37 151 477 913	- 36 655 729 090
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		45 983 334 691	47 873 559 285
1. Hàng tồn kho	141		55 348 381 312	57 337 718 606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 9 365 046 621	- 9 464 159 321
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 068 821 680	1 334 076 501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		344 356 550	266 836 556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 699 703 298	1 067 239 945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24 761 832	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		349 944 373 533	262 695 339 943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 633 347 999	2 959 763 175
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 633 347 999	2 959 763 175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		138 522 293 613	169 631 359 509

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		117 624 107 347	147 415 670 541
- Nguyên giá	222		272 108 944 074	305 032 122 400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 154 484 836 727	- 157 616 451 859
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		20 898 186 266	22 215 688 968
- Nguyên giá	228		29 198 071 492	30 601 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 8 299 885 226	- 8 385 582 524
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		203 738 300 006	83 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		203 738 300 006	83 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5 050 431 915	6 365 917 253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5 050 431 915	6 365 917 253
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 167 723 388 460	1 337 504 067 131

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		499 314 486 351	648 094 592 465
I. Nợ ngắn hạn	310		490 811 933 742	636 847 856 515
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53 375 559 658	177 824 443 451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11 680 905 726	8 424 969 426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 479 021 335	8 390 835 322
4. Phải trả người lao động	314		3 793 718 527	20 903 900 148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10 468 101 696	44 223 681 297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			28 600 000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24 188 034 266	3 308 777 621

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		377 978 172 630	364 770 254 655
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			330 085 600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 848 419 904	8 642 308 995
II. Nợ dài hạn	330		8 502 552 609	11 246 735 950
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		273 090 910	312 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337			140 200 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8 229 461 699	10 794 535 950
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		668 408 902 109	689 409 474 666
I. Vốn chủ sở hữu	410		667 600 660 109	689 281 872 666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 542 689 520	- 18 536 548 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16 492 934 541	38 168 006 098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8 793 006 098	15 391 263 864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7 699 928 443	22 776 742 234
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		808 242 000	127 602 000
1. Nguồn kinh phí	431		808 242 000	127 602 000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 167 723 388 460	1 337 504 067 131

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		466 381 780 701	409 711 598 859	1 133 956 487 438	983 946 211 935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		466 381 780 701	409 711 598 859	1 133 956 487 438	983 946 211 935
4. Giá vốn hàng bán	11		456 489 939 917	388 494 415 962	1 104 836 776 137	927 939 474 612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9 891 840 784	21 217 182 897	29 119 711 301	56 006 737 323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6 940 269 727	2 259 877 456	29 983 102 954	44 691 912 473
7. Chi phí tài chính	22		434 809 609	582 072 434	2 287 107 193	8 977 022 418
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>225 383 128</i>	<i>124 944 483</i>	<i>231 556 657</i>	<i>1 007 870 000</i>
8. Chi phí bán hàng	25		7 990 264 833	9 795 861 380	19 134 204 656	24 165 109 735
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 844 193 640	12 356 845 226	35 065 739 676	36 282 834 188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		- 5 437 157 571	742 281 313	2 615 762 730	31 273 683 455
11. Thu nhập khác	31		2 457 902 036	280 287 381	5 654 454 994	2 439 947 706
12. Chi phí khác	32		70 337 577	997 512 823	570 289 281	4 436 848 311
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 387 564 459	- 717 225 442	5 084 165 713	- 1 996 900 605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 3 049 593 112	25 055 871	7 699 928 443	29 276 782 850
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 3 049 593 112	25 055 871	7 699 928 443	29 276 782 850

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III/2021

DVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	7 699 928 443	29 276 782 850
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	12 417 083 819	15 476 535 772
	- Các khoản dự phòng	03	- 396 636 123	- 19 369 080 146
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 3 395 311 426	- 3 929 860 403
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 21 614 408 784	- 41 180 366 979
	- Chi phí lãi vay	06	231 556 657	1 824 249 001
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 5 057 787 414	- 17 901 739 905
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 93 892 989 459	452 950 491 468
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 1 989 337 294	20 487 599 343
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 6 200 977 588	- 36 099 909 395
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	708 277 313	127 835 342
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 3 910 002 911	- 5 656 177 100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 457 165 748	- 660 000
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 505 543 000	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 10 601 439 391	- 13 886 386 556
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 116 895 879 492	400 021 053 197
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 1 218 136 364	- 159 600 000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 119 600 000 000	- 20 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50 000 000 000	
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 47 075 174 679	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15 362 639 446	4 468 735 584
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 102 530 671 597	- 15 690 864 416
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 6 141 000	- 6 395 000
3	Tiền thu từ đi vay	33	381 891 866 575	214 125 005 695
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 365 145 100 829	- 470 715 461 072
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16 740 624 746	- 256 596 850 377
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 202 685 926 343	127 733 338 404
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	290 989 283 755	163 353 072 693
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 1 518 267	- 222 366 020
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	88 301 839 145	290 864 045 077

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

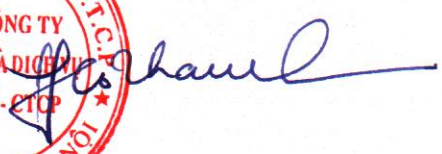
Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-1 Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	598 031 399	596 759 959
- Tiền gửi ngân hàng	47 703 807 746	86 222 523 796
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	40 000 000 000	204 170 000 000
Cộng	88 301 839 145	290 989 283 755

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Đầu năm Giá trị ghi sổ
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				2 000 000 000
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		164 600 000 000		2 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		164 600 000 000		2 000 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	30 000 000 000		30 000 000 000			
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	90 000 000 000		90 000 000 000			
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	

- Đầu tư vào đơn vị khác						
--------------------------	--	--	--	--	--	--

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	514 406 461 047	742 699 329 701
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	358 521 342 653	541 455 066 217
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	358 521 342 653	439 307 633 037
- Các khoản phải thu khách hàng khác	155 885 118 394	201 244 263 484
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	18 011 490 762	9 472 727 184
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam		7 340 298 662
Công ty TNHH PVChem - Tech	30 000 000	
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	4 871 106 830	
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	13 110 383 932	2 132 428 522

4. Phải thu khác

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1 900 643 969		1 008 723 151	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	14 198 765 033		4 356 977 417	
Cộng	16 099 409 002		5 365 700 568	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	2 633 347 999		2 959 763 175	
Cộng	2 633 347 999		2 959 763 175	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37 127 820 153	505 384 996		37 169 709 685	513 980 595	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4 341 891 478			4 341 891 478		

Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934	
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257	
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920	
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000	
Các đối tượng khác	9 490 267 274	1 153 617 240		8 354 881 806	513 980 595
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	38 305 095 153	1 153 617 240		37 169 709 685	513 980 595

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			3 600 450 000		6 761 323 800		
- Nguyên liệu, vật liệu					1 393 776 325		
- Công cụ, dụng cụ					659 597 016		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			12 743 593 631		4 925 746 493		
- Thành phẩm					2 683 304 576		
- Hàng hóa			38 916 329 039	- 9 365 046 621	39 767 712 197	- 9 464 159 321	
- Hàng gửi đi bán			88 008 642		1 146 258 199		
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
Cộng giá gốc hàng tồn kho			55 348 381 312	- 9 365 046 621	57 337 718 606	- 9 464 159 321	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém,

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Hoàn nhập do xử lý hàng hóa kém phẩm chất.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)					
- Mua sắm					
- XDDB					
- Sửa chữa					
Cộng					

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	141 998 601 353	25 480 352 563	3 471 105 829	28 959 899 239	305 032 122 400
Mua trong kỳ		93 000 000		1 125 136 364		1 218 136 364
Đầu tư XDDB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác: chuyển đổi thành Công ty TNHH		4 291 544 922	1 007 320 529		28 842 449 239	34 141 314 690
Số dư cuối kỳ	105 122 163 416	137 800 056 431	24 473 032 034	4 596 242 193	117 450 000	272 108 944 074
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50 731 692 387	70 768 431 433	21 939 519 929	3 203 175 402	10 973 632 708	157 616 451 859
Khấu hao trong kỳ	2 991 617 442	7 531 421 291	1 283 765 139	52 963 497	7 687 503	11 867 454 872

Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :chuyển đổi thành Công ty TNHH		3 183 808 284	902 078 100	29 240 500	10 883 943 120	14 999 070 004
Số dư cuối kỳ	53 723 309 829	75 116 044 440	22 321 206 968	3 226 898 399	97 377 091	154 484 836 727
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	54 390 471 029	71 230 169 920	3 540 832 634	267 930 427	17 986 266 531	188 044 449 779
- Tại ngày cuối kỳ	51 398 853 587	62 684 011 991	2 151 825 066	1 369 343 794	20 072 909	117 624 107 347

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41,630,814,587đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 010 524 882		30 601 271 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				1 403 200 000		1 403 200 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			1 607 324 882		29 198 071 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6 142 931 397			2 242 651 127		8 385 582 524
- Khấu hao trong năm	549 628 947					549 628 947
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				635 326 245		635 326 245
Số dư cuối kỳ	6 692 560 344			1 607 324 882		8 299 885 226
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	21 447 815 213			767 873 755		22 215 688 968
- Tại ngày cuối kỳ	20 898 186 266					20 898 186 266

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	344 356 550	266 836 556
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	344 356 550	266 836 556
b/ Dài hạn	5 050 431 915	7 897 262 734
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 050 431 915	6 365 917 253
Cộng	5 394 788 465	8 164 099 290

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	377 978 172 630	377 978 172 630	382 865 782 940	369 657 864 965	364 770 254 655	364 770 254 655
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	377 978 172 630	377 978 172 630	382 865 782 940	369 657 864 965	364 770 254 655	364 770 254 655

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

Đầu năm

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

53 375 559 658

177 824 443 451

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lộc hóa dầu Bình Sơn

10 727 413 978

84 793 598 864

Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu Phú Thịnh

9 269 172 817

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

8 404 245 488

- Phải trả cho các đối tượng khác

24 974 727 375

93 030 844 587

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

53 375 559 658

177 824 443 451

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

11 815 426 414

423 614 677

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

1 419 803 091

423 614 677

Công ty TNHH PVChem - Tech

1 991 377 835

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

8 404 245 488

Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	6.236.429.152	623.204.954	6.859.634.106	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	37.096.207.724	37.096.207.724	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.324.619.202	1.324.619.202	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	457.165.748		457.165.748	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.675.997.222	2.466.853.006	2.663.828.893	1.479.021.335
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất	-			-
Tiền thuê đất	-			-
Thuế nhà thầu	-	274.319.728	274.319.728	-
Thuế môi trường	-			-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác	-	3.360.000	3.360.000	-
Phí, lệ phí	21.243.200	985.000	22.228.200	-
Cộng	8.390.835.322	41.796.549.614	48.708.363.601	1.479.021.335
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-

- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT		24.761.832		24.761.832
Cộng	-	24.761.832	-	24.761.832

15/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	10 468 101 696	44 223 681 297
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	10 468 101 696	44 223 681 297
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	10 468 101 696	44 223 681 297

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Kinh phí công đoàn	120 876 231	75 219 811
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	22 759 809 806	1 384 809 806
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 307 348 229	1 848 748 004
Cộng	24 188 034 266	3 308 777 621
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		140 200 000
Cộng		140 200 000

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện	273 090 910	312 000 000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	273 090 910	312 000 000

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		330 085 600
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	8 229 461 699	10 794 535 950
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường; trợ cấp mất việc làm	4 921 909 955	7 486 984 206
Dự phòng khác	3 307 551 744	3 307 551 744

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	150 685 170 088	45 766 263 864	696 889 315 432
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					22 776 742 234	22 776 742 234
- Mua cổ phiếu quỹ			- 9 185 000			- 9 185 000
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	150 685 170 088	38 168 006 098	689 281 872 666
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					7 699 928 443	7 699 928 443
- Mua cổ phiếu quỹ			- 6 141 000			- 6 141 000
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 542 689 520	150 685 170 088	16 492 934 541	667 600 660 109

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chò dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Tổng công ty đang nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu quỹ.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	<u>500 000 000 000</u>	<u>500 000 000 000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận



- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	808.242.000	127.602.000
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	29.239,61	164.145
JPY	26.700	27.789
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 264 524 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240

Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 133 956 487 438</u>	<u>983 946 211 935</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	997 906 813 318	794 838 677 478
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	136 049 674 120	189 107 534 457
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>	50 595 410 977	50 940 662 079
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam		19 303 448 399
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	38 644 692 500	31 637 213 680
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	11 923 445 749	
Công ty TNHH PVChem - Tech	27 272 728	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 133 956 487 438</u>	<u>983 946 211 935</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	997 906 813 318	794 838 677 478
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	136 049 674 120	189 107 534 457
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	966 510 782 022	773 388 580 037
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	138 325 994 115	154 550 894 575
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1 104 836 776 137</u>	<u>927 939 474 612</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6 960 240 133	5 614 502 581
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	18 293 700 000	35 641 350 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4 729 162 821	3 436 059 892
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>29 983 102 954</u>	<u>44 691 912 473</u>

6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	231 556 657	1 007 870 000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	552 201 398	6 588 578 437
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 503 349 138	1 380 573 981
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>2 287 107 193</u>	<u>8 977 022 418</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thường; bồi thường		242 426 199
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	5 654 454 994	2 197 521 507
Cộng	<u>5 654 454 994</u>	<u>2 439 947 706</u>
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	570 289 281	4 436 848 311
Cộng	<u>570 289 281</u>	<u>4 436 848 311</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>35 065 739 676</u>	<u>36 282 834 188</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>19 134 204 656</u>	<u>24 165 109 735</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		10 892 140 369
- Chi phí nhân công	22 433 054 934	39 301 290 538
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10 372 942 667	13 483 263 612
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	126 882 707 419	107 875 702 095
- Chi phí khác bằng tiền	16 938 693 394	17 922 011 709
Cộng	<u>176 627 398 414</u>	<u>189 474 408 323</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phan Công Thành

